

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.444.813.587	123.872.030.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.598.008.276	51.337.670.857
1. Tiền	111	5.1	598.008.276	11.337.670.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.764.026.490	54.774.526.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.722.264.392	26.253.758.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	34.220.733.887	26.318.754.161
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.763.382.263	3.144.368.278
4. Dự phòng phải thu nợ ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(942.354.052)	(942.354.052)
III. Hàng tồn kho	140		32.036.422.471	13.371.142.516
1. Hàng tồn kho	141	5.6	32.036.422.471	13.371.142.516
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.046.356.350	4.388.690.804
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	5.978.598.130	4.227.642.687
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	67.758.220	161.048.117
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.472.961.959	61.925.248.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.487.330.865	52.879.301.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	33.487.330.865	34.879.301.252
- Nguyên giá	222		65.146.445.643	65.146.445.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.659.114.778)	(30.267.144.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	18.000.000.000	18.000.000.000
- Nguyên giá	228		18.000.000.000	18.000.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		1.712.565.000	1.727.587.500
- Nguyên giá	231	5.10	2.103.150.000	2.103.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(390.585.000)	(375.562.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.273.066.094	7.318.360.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	7.273.066.094	7.318.360.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		170.917.775.546	185.797.279.826

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		105.640.097.643	120.891.472.295
I. Nợ ngắn hạn	310		101.237.651.909	116.489.026.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.841.423.754	23.564.717.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	76.771.820.152	77.634.689.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	11.560.000	76.956.065
4. Phải trả người lao động	314		-	733.648.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		924.579.630	2.625.601.124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10.129.377	10.465.939
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	4.970.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.479.178.074	2.515.334.931
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	3.709.013.496	3.863.665.157
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.947.426	493.947.426
II. Nợ dài hạn	330		4.402.445.734	4.402.445.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	4.402.445.734	4.402.445.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.277.677.903	64.905.807.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	65.277.677.903	64.905.807.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.556.628.000	11.556.628.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(460.000.000)	(460.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.737.221.018	8.737.221.018
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.443.828.885	9.071.958.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.071.958.513	7.961.281.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		371.870.372	1.110.676.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		170.917.775.546	185.797.279.826

Ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Văn Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
<i>I</i>	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.687.552.126	26.843.955.568	18.687.552.126	26.843.955.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	35.942.300	-	35.942.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.687.552.126	26.808.013.268	18.687.552.126	26.808.013.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	17.170.536.776	25.601.805.365	17.170.536.776	25.601.805.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.517.015.350	1.206.207.903	1.517.015.350	1.206.207.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	203.170.375	172.747.675	203.170.375	172.747.675
7. Chi phí tài chính	22		-	15.641.648	-	15.641.648
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	15.641.648	-	15.641.648
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.253.736.439	1.795.293.896	1.253.736.439	1.795.293.896
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		466.449.286	(431.979.966)	466.449.286	(431.979.966)
10. Thu nhập khác	31	6.6	200	1.029.232.685	200	1.029.232.685
11. Chi phí khác	32	6.7	1.289.217	1.000	1.289.217	1.000
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.289.017)	1.029.231.685	(1.289.017)	1.029.231.685
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		465.160.269	597.251.719	465.160.269	597.251.719
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	93.289.897	119.450.544	93.289.897	119.450.544
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		371.870.372	477.801.175	371.870.372	477.801.175
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	104	134	104	134

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Trung

Ngày 01 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		465.160.269	597.251.719
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		1.406.992.887	1.373.754.820
- Các khoản dự phòng	03		(154.651.661)	200.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(203.170.375)	(172.747.675)
- Chi phí lãi vay	06		-	15.641.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.514.331.120	2.013.900.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.647.165.248)	4.096.668.113
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.665.279.955)	(161.037.399)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.216.012.888)	9.264.570.272
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45.294.015	45.294.015
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(15.641.648)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.000.000)	3.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.972.832.956)	15.247.253.865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		203.170.375	172.747.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		203.170.375	172.747.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.650.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.970.000.000)	(8.916.085.647)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.970.000.000)	(3.266.085.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(39.739.662.581)	12.153.915.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.337.670.857	3.465.654.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	11.598.008.276	15.619.570.028

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Trung

Ngày 11 tháng 04 năm 2024
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15/05/2007. Trong năm 2008, Công ty chuyển trụ sở hoạt động về thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009863 ngày 02/04/2008 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 741/QĐ/SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 48 nhân viên (31/12/2023: 50 nhân viên)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: thủy lợi, thủy điện, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác: công trình xử lý nước thải, chống sạt lở đất, khai thác nước ngầm, công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng kết cấu công trình: thi công kết cấu gạch đá, khoan phụt vữa;
- Xử lý nền móng công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 03 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Xí nghiệp sửa chữa cơ khí miền Tây	Quốc lộ 54, tổ 07, ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 46, đường Phú Lợi, Khóm 3, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Bến Lức	Ấp Tấn Long, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

n báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân loại theo kỳ hạn gốc; chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước tại xưởng Bến Lức, Long An và tiền thuê đất trả trước tại Vĩnh Long

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ

sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 4.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản từ việc giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí rong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện,

nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	142.700.296	81.383.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.307.980	11.256.287.198
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	11.598.008.276	51.337.670.857

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng	7.110.043.500	7.110.043.500
Phải thu khách hàng khác:		
Ban quản lý dự án nông nghiệp Long An	2.265.485.000	2.265.485.000
BQL dự án chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	349.534.800
Các khách hàng khác	13.346.735.892	16.528.695.101
Cộng	22.722.264.392	26.253.758.401

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	9.998.553.000	9.998.553.000
Công ty TNHH Phương Huy	556.964.124	556.964.124
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	1.332.459.809	1.332.459.809
Công ty TNHH Trọng Tín	8.303.724.000	6.895.017.600
Các nhà cung cấp khác	14.029.032.954	7.535.759.628
Cộng	34.220.733.887	26.318.754.161

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.743.382.263	3.075.507.213
Ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	-	48.861.065
Cộng	4.763.382.263	3.144.368.278

5.6 Hàng tồn kho

Là chi phí xây dựng dở dang các công trình đến ngày 30/09/2023

32.036.422.471

VND

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà 292 Cần Thơ	-	-
Chi phí xây dựng -CN Sóc Trăng	-	-
Chi phí xây dựng - Nhà kho xưởng Bến Lức	-	-
Cộng	-	-

5.5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

VND

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thi quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình TP HCM- Công trình Đê bao Bà Hồng	942.354.052	> 3 năm	942.354.052	> 3 năm ✓

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	36.985.923.637	20.150.079.096	7.476.201.791	534.241.119	65.146.445.643
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	36.985.923.637	20.150.079.096	7.476.201.791	534.241.119	65.146.445.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	10.865.277.827	14.450.851.338	4.594.969.321	356.045.905	30.267.144.391
Khấu hao trong kỳ	766.340.526	430.507.893	174.799.512	20.322.456	1.391.970.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	11.631.618.353	14.881.359.231	4.769.768.833	376.368.361	31.659.114.778
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	26.120.645.810	5.699.227.758	2.881.232.470	178.195.214	34.879.301.252
Tại ngày 31/03/2024	25.354.305.284	5.268.719.865	2.706.432.958	157.872.758	33.487.330.865

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.952.022.897 đồng.

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Tại ngày 31/03/2024	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	VND
		Tăng	Giảm		
Nguyên giá					
Nhà, VP làm việc 251 Ung Văn Khiêm	2.103.150.000			2.103.150.000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà, VP làm việc 251 Ung Văn Khiêm	390.585.000	15.022.500		375.562.500	
Giá trị còn lại					
Nhà, VP làm việc 251 Ung Văn Khiêm	1.712.565.000 /	15.022.500 /	-	1.727.587.500 /	

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Dài hạn	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn của xưởng Bến Lức - Long An	2.010.850.830	2.023.187.340
Quyền sử dụng đất có thời hạn thửa đất tại Vĩnh Long	5.262.215.264	5.295.172.769
Chi phí khác chờ phân bổ	-	-
Cộng	7.273.066.094	7.318.360.109

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.876.455.600 ✓	1.876.455.600	2.690.539.800 ✓	2.690.539.800
Phải trả các đối tượng khác				
Công ty CP cơ khí và thiết bị An Hưng	1.479.091.000	1.479.091.000	1.479.091.000	1.479.091.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	13.485.877.154	13.485.877.154	19.395.087.050	19.395.087.050
Cộng	16.841.423.754	16.841.423.754	23.564.717.850	23.564.717.850

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước các bên liên quan	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	11.324.870.258 ✓	11.324.870.258 ✓
Người mua trả tiền trước các đối tượng khác		
Ban Quản lý Dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương	1.996.961.886	1.996.961.886
Ban Quản lý dự án ĐT XD Công Trình NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	-	-
Ban Quản lý dự án ĐT XD và Công Trình công cộng huyện Lâm Hà	10.159.595.042	10.159.595.042
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh	32.611.363.000	32.611.363.000
Các đối tượng khác	20.679.029.966	21.541.898.966
Cộng	76.771.820.152	77.634.689.152

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024		VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.978.598.130	-	1.202.954.099	2.953.909.542	4.227.642.687	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.758.220	-	93.289.897	-	161.048.117	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.560.000	26.957.969	92.354.034	-	76.956.065	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	16.478.062	16.478.062	-	-	
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	
Cộng	6.046.356.350	11.560.000	1.345.680.027	3.068.741.638	4.388.690.804	76.956.065	

5.15 Phải trả khác

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	219.718.764	204.234.516
Khoản tạm giữ chờ quyết toán	747.261.310	747.261.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.512.198.000	1.563.839.105
Cộng	2.479.178.074	2.515.334.931
Dài hạn:		
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	510.000.000	510.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Cộng	4.402.445.734	4.402.445.734

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Giữ bảo hành Công Vững Liêm-Trung Nam 18	1.168.628.281	1.168.628.281
Dự phòng bảo hành - Kênh Ba Thê	500.000.000	500.000.000
Dự phòng bảo hành - Bình Nhâm	800.000.000	800.000.000
Dự phòng bảo hành - Cống Rạch Mọp	200.000.000	200.000.000
Dự phòng bảo hành - Kè Bảo Định	500.000.000	500.000.000
Giữ bảo hành từ nhà thầu phụ	540.385.215	695.036.876
Cộng	3.709.013.496	3.863.665.157

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn Ông Lê Đình Hiến	-	-	-	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	
Vay dài hạn Ông Nguyễn Văn Sơn	-	-	500.000.000	4.450.000.000	3.950.000.000	3.950.000.000	
Vay dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	
Cộng	-	-	500.000.000	5.470.000.000	4.970.000.000	4.970.000.000	

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần				
Tại ngày 01/01/2023	36.000.000.000	(460.000.000)	8.737.221.018	7.961.281.771	63.795.130.789	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.110.676.742	1.110.676.742	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Tại ngày 01/01/2023	36.000.000.000	(460.000.000)	8.737.221.018	9.071.958.513	64.905.807.531	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	371.870.372	371.870.372	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2024	36.000.000.000	(460.000.000)	8.737.221.018	9.443.828.885	65.277.677.903	

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	18.386.000.000	18.386.000.000
Ông Bùi Trung Thu	8.150.000.000	8.150.000.000
Các cổ đông khác	9.464.000.000	9.464.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

5.18.3 Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.000	23.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.577.000	3.577.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5.18.4 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	371.870.372	1.110.676.742
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	371.870.372	1.110.676.742
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.577.000	3.577.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	104	311

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.355.709.664	25.642.294.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	944.121.938	742.961.952
Doanh thu bán hàng	387.720.524	458.698.705
Cộng	18.687.552.126	26.843.955.568
Trong đó: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	-	484.390.000

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	35.942.300
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	35.942.300

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	17.170.536.776	25.601.805.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Cộng	17.170.536.776	25.601.805.365

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.170.375	172.747.675
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	203.170.375	172.747.675

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí nhân viên quản lý	757.392.496	1.094.464.030
Chi phí vật liệu quản lý	30.964.897	56.086.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.860.177	17.689.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.045.293	143.892.565
Thuế phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	267.473.576	483.161.506
Cộng	1.253.736.439	1.795.293.896

6.6 Thu nhập khác

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thu nhập khác	200	1.029.232.685
Cộng	200	1.029.232.685

Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan

6.7 Chi phí khác

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Giá trị còn lại TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	1.289.217	1.000
Cộng	1.289.217	1.000

VND

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.825.575.947	8.481.144.115
Chi phí nhân công	2.496.545.614	2.931.581.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.219.947.594	1.229.862.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.527.308.197	12.842.062.003
Chi phí khác bằng tiền	733.481.874	333.970.379
Cộng	35.802.859.226	25.818.620.380

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	465.160.269	597.251.719
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	1.289.217	1.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	<u>466.449.486</u>	<u>597.252.719</u>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	<u>93.289.897</u>	<u>119.450.544</u>

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.000.000	5.650.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u><u>500.000.000</u></u>	<u><u>5.650.000.000</u></u>

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.470.000.000	8.916.085.647
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u><u>5.470.000.000</u></u>	<u><u>8.916.085.647</u></u>

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty TNHH gạch Hiệp Thành	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	Công ty cùng tập đoàn
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu thương mại- xem trên mục 5.2		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	7.110.043.500	7.110.043.500
Cộng	<u><u>7.110.043.500</u></u>	<u><u>7.110.043.500</u></u>
	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả thương mại- xem trên mục 5.11		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.876.455.600	2.690.539.800
	<u><u>1.876.455.600</u></u>	<u><u>2.690.539.800</u></u>

	Cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước - xem thêm mục 5.13:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	11.324.870.258	11.324.870.258
Cộng	11.324.870.258	11.324.870.258

Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - xem thêm mục 6.1:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	484.390.000
Cộng	0	484.390.000

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	2.468.493.637
Công ty cổ phần khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-	-
Cộng	-	2.468.493.637
	Quý 1/2024	Quý 1/2023

Vay:

Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	-	-
Cộng	0	0

Trả nợ vay:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Lê Đình Hiền- Chủ tịch HĐQT	1.020.000.000	-
Cộng	1.020.000.000	0

Vay:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Bà Lê Thị Thủy - Thành viên BKS	-	-
Cộng	0	0

Trả nợ vay:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Bà Lê Thị Thủy - Thành viên BKS	-	-
Cộng	-	0

Vay:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Nguyễn Văn Sơn - TGD	500.000.000	5.650.000.000
Cộng	500.000.000	5.650.000.000

Trả nợ vay:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Nguyễn Văn Sơn - TGD	4.450.000.000	-
Cộng	4.450.000.000	-

Chi trả cổ tức Quý 1/2024 Quý 1/2023
 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy
 lợi Lâm Đồng - -
Cổ tức chi trả cho hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
trong năm như sau:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Lê Đình Hiền- Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hà Huy Khánh - Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Bắc Việt - Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	-	-
Ông Ngô Văn Minh - Thành viên HĐQT	-	-
Cộng	0	0

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Sơn - Tổng Giám Đốc	-	-
Ông Phạm Văn Hoàn -P. Tổng Giám Đốc	-	-
Cộng	0	0

Thù Lao hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và các nhân viên chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Hội đồng quản trị	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Lê Đình Hiền- Chủ tịch HĐQT	15.000.000	90.000.000
Ông Hà Huy Khánh - Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Bắc Việt - Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Ngô Văn Minh - Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Cộng	75.000.000	150.000.000

Ban Tổng giám đốc	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Ông Nguyễn Văn Sơn - Tổng Giám Đốc	120.000.000	113.000.000
Ông Phạm Văn Hoàn - P. Tổng Giám Đốc	90.000.000	85.000.000
Cộng	210.000.000	198.000.000

Thu nhập của Ban kiểm soát	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Bà Nguyễn Thị Hoa -Trưởng BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Lê Thị Thủy - Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Ông Dương Văn Vang- Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Cộng	27.000.000	27.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 1/2024 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và hát hành vào ngày ... tháng ... năm 2023.

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THÀNH TRUNG
 Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI DUYỆT

NGUYỄN VĂN SƠN
 Người đại diện pháp luật